

CTCP Phục vụ mai táng Hải Phòng (UPCOM: CPH)

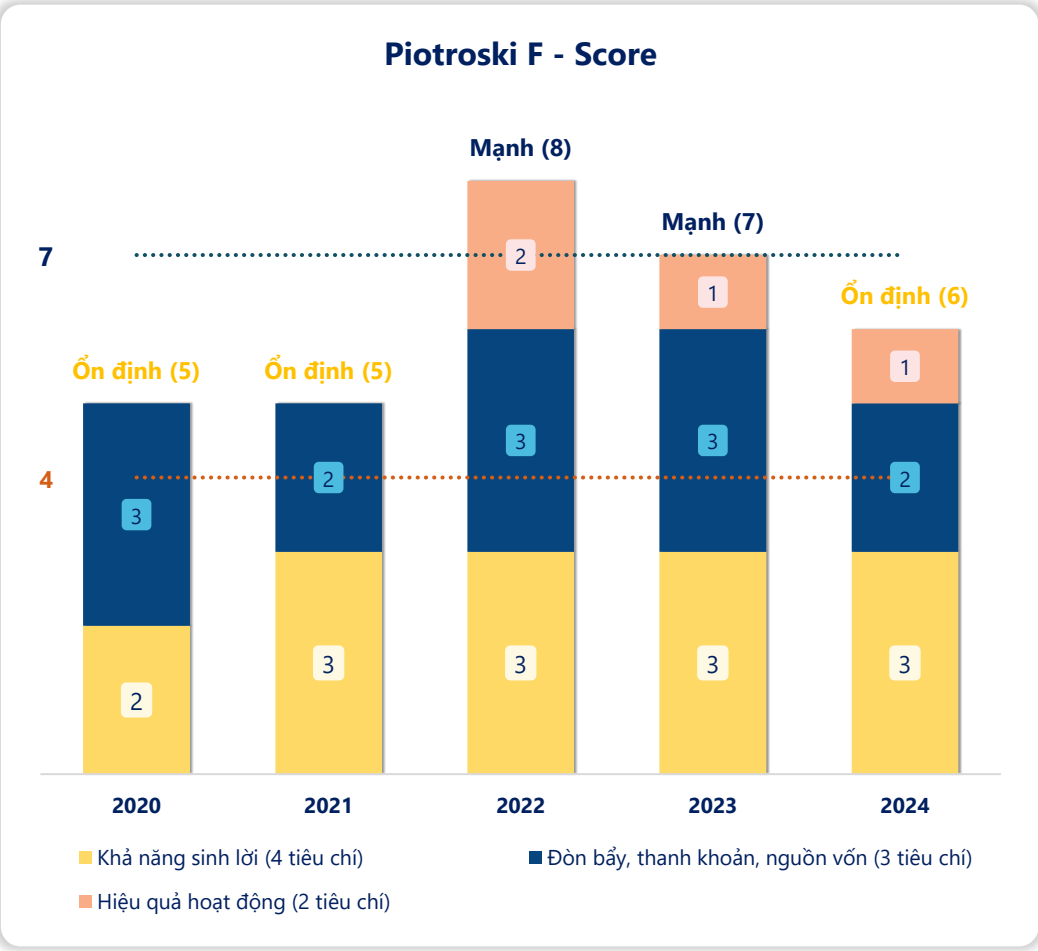
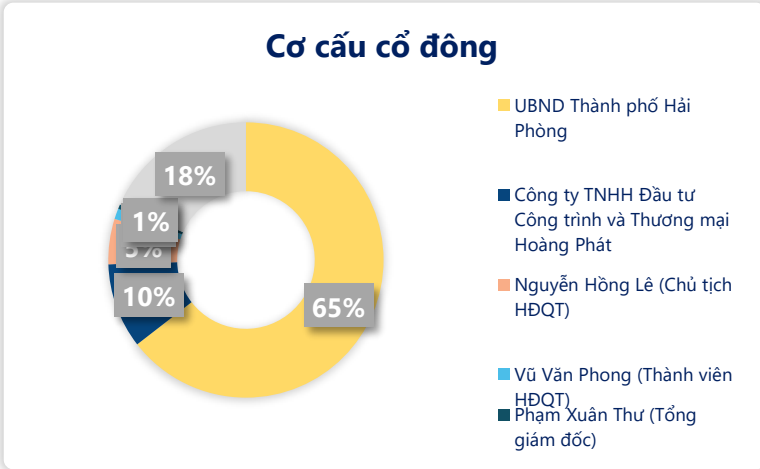
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	152	▲ 20.0
	tỷ VNĐ	▲ 15.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	10.8	▲ 0.60
	tỷ VNĐ	▲ 6.1%

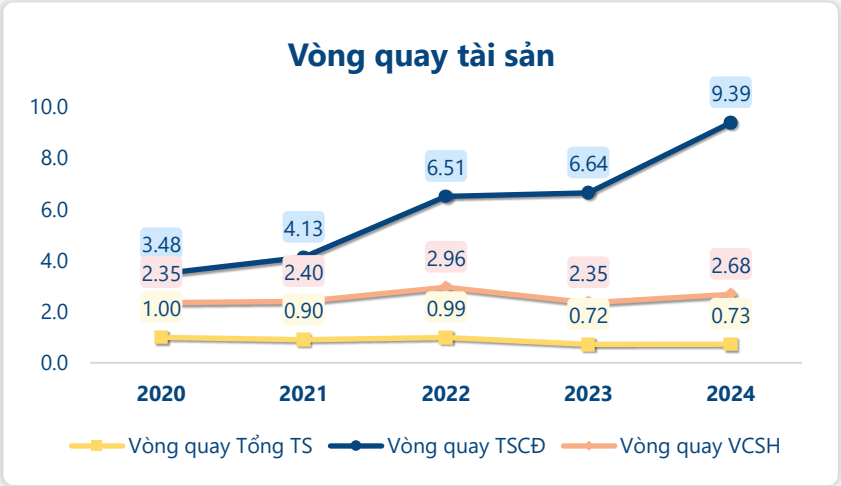
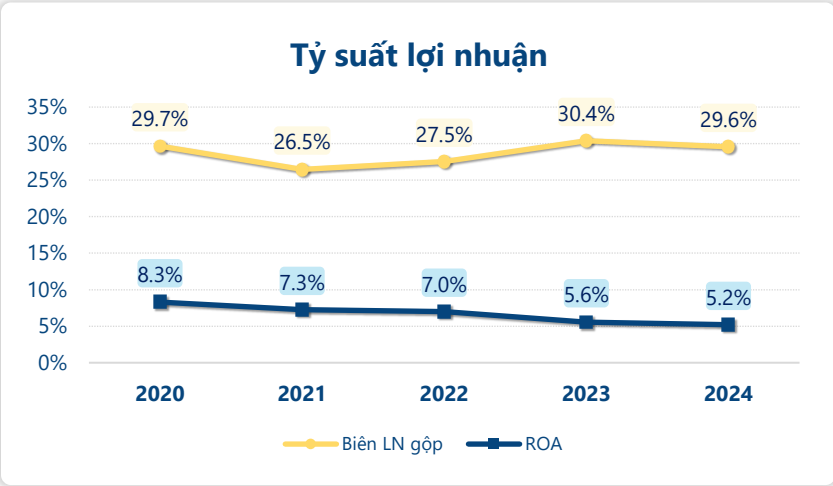
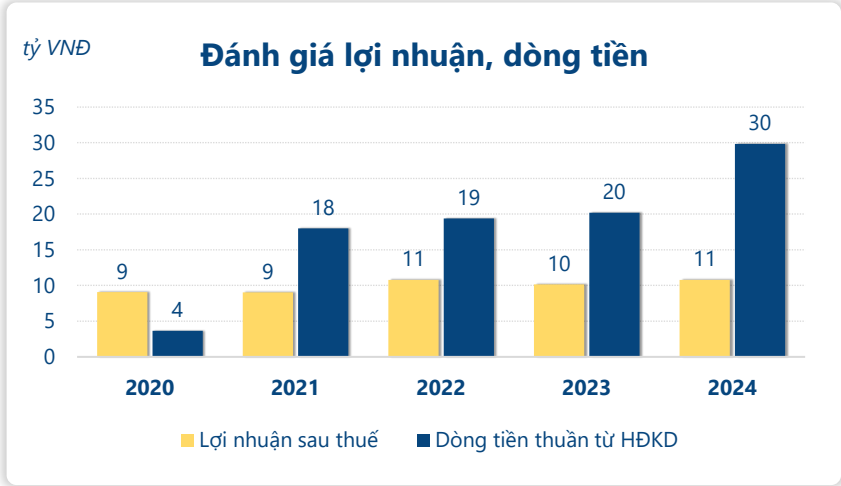


Năm 2024, F-Score của CPH đạt 6/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

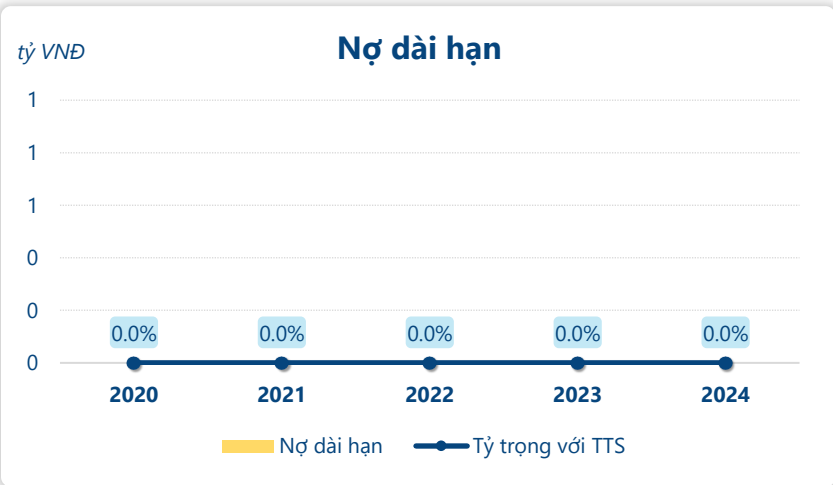
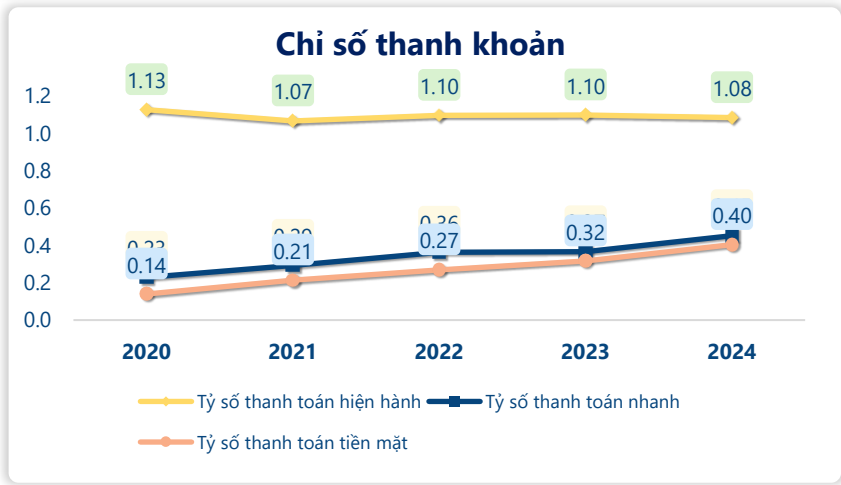
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Phục vụ mai táng Hải Phòng (UPCOM: CPH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CPH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	221	194	13.8%
Tài sản ngắn hạn	176	150	17.7%
Tiền và tương đương tiền	65.7	43.1	52.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.69	6.63	16.0%
Hàng tồn kho	103	99.8	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.10	-13.7%
Tài sản dài hạn	44.5	44.2	0.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.5	17.8	-18.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.54	0.50	8.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	29.4	25.9	13.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	163	136	19.3%
Nợ ngắn hạn	163	136	19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.53	5.87	28.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.1	57.6	0.9%
Vốn chủ sở hữu	57.1	56.1	1.8%
Vốn điều lệ	44.0	44.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.99	1.54	-35.3%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	109	112	152	132	152
Giá vốn hàng bán	76.6	82.4	110	91.8	107
Lợi nhuận gộp	32.3	29.7	41.9	40.1	44.9
Doanh thu HĐTC	0.35	0.24	1.08	1.56	1.25
Chi phí TC	0.00	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.05	1.99	1.96	1.84	1.86
Chi phí QLDN	18.6	20.5	27.4	26.5	30.4
LN thuần từ HĐKD	12.0	7.37	13.6	13.3	13.8
Lợi nhuận khác	-0.67	3.95	-0.04	-0.53	-0.15
LN trước thuế	11.3	11.3	13.6	12.8	13.6
Lợi nhuận sau thuế	9.06	9.03	10.8	10.2	10.8
LNST của CĐ cty mẹ	9.06	9.03	10.8	10.2	10.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.64	18.0	19.4	20.2	29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.87	-0.86	-0.30	1.00	0.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.22	-7.22	-7.21	-8.61	-8.11
Tiền đầu kỳ	13.2	8.75	18.7	30.6	43.1
Lưu chuyển tiền thuần	-4.44	9.93	11.9	12.6	22.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.75	18.7	30.6	43.1	65.7